

Hoa Kỳ

AFFIDAVIT OF SINGLE STATUS BẢN TUYÊN THỆ ĐỘC THÂN

Socialist Republic of Vietnam
Hanoi
Embassy of the United States of America
Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam
Hà Nội
Đại sứ quán Hợp chúng quốc Hoa Kỳ

} SS (Subscribed and sworn)
}
} SS (Đã ký và tuyên thệ)
}

I, (Last, First Middle name)/ Tôi tên (Họ, tên, tên đệm) _____,
U.S. passport number/ Hộ chiếu Hoa Kỳ số _____, born on/sinh: (day/ngày) _____
(month/tháng) _____ (year/năm) _____, being duly sworn according to law, declare that:/
xin tuyên thệ trước pháp luật rằng:

I am/ Tôi: (single/ độc thân) | (divorced/ ly dị) | (widowed/ goá phụ/ goá vợ).

My most recent marriage ended on/ Cuộc hôn nhân gần đây nhất của tôi kết thúc vào: (day/ngày) _____
(month/ tháng) _____ (year/năm) _____.

I wish to marry fiancé/fiancée/ Tôi mong muốn được kết hôn với hôn phu/hôn thê:
Full name/ Họ và tên _____, born on/sinh (day/ngày) _____
(month/ tháng) _____ (year/năm) _____, passport. ID number/ Hộ chiếu/ CMND số _____

I am qualified and eligible to marry according to Vietnamese law./ Tôi có đủ tư cách pháp nhân để kết hôn theo luật pháp Việt Nam.

(Signature of affiant/Chữ ký của đương đơn)

(Printed name of affiant/Họ tên của đương đơn viết in)
(Last, First, Middle name/Họ, Tên, Tên đệm)

Subscribed and sworn to before me
Đã ký tên và tuyên thệ trước mặt

(Signature of consular officer/Chữ ký của Viên chức Lãnh sự)

(Date/Ngày tháng)

The Embassy is unable to verify whether this information is true and correct but on the basis that it is, there is no legal reason why this United State citizen cannot marry to a/an _____ citizen according to the U.S law. Đại sứ quán không thể xác minh được tính xác thực của những thông tin này, tuy nhiên, dựa trên thông tin của đương sự cung cấp như trên thì không có lý do pháp lý nào cho thấy công dân Hoa Kỳ này không thể kết hôn với công dân _____ theo luật pháp Hoa Kỳ.

AFFIDAVIT OF SINGLE STATUS
BẢN TUYÊN THỆ ĐỘC THÂN

Socialist Republic of Vietnam
Hanoi
Embassy of the United States of America
Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam
Hà Nội
Đại sứ quán Hợp chúng quốc Hoa Kỳ

SS (Subscribed and sworn)

SS (Đã ký và tuyên thệ)

I, (Last, First Middle name)/ Tôi tên (Họ, tên, tên đệm) NGUYEN, DUNG VAN,
U.S. passport number/ Hộ chiếu Hoa Kỳ số 000000000, born on/sinh: (day/ngày) 01
(month/tháng) 01 (year/năm) 1980, being duly sworn according to law, declare that:/
xin tuyên thệ trước pháp luật rằng:

I am/ Tôi: (single/ độc thân) (divorced/ ly dị) (widowed/ goá phụ/ goá vợ).

Fill in the date of divorce (if any)
Điền ngày tháng ly dị (nếu có)

My most recent marriage ended on/ Cuộc hôn nhân gần đây nhất của tôi kết thúc vào: (day/ngày) 01
(month/ tháng) 01 (year/năm) 2018.

I wish to marry fiancé/fiancée/ Tôi mong muốn được kết hôn với hôn phu/hôn thê:

Full name/ Họ và tên EMILY FORD/ FORD, EMILY, born on/sinh (day/ngày) 01
(month/ tháng) 01 (year/năm) 1990, passport. ID number/ Hộ chiếu/ CMND số B0000000

I am qualified and eligible to marry according to Vietnamese law./ Tôi có đủ tư cách pháp nhân để kết hôn theo luật pháp Việt Nam.

DON'T SIGN (KHÔNG KÝ)

Applicant has to sign in front of Officer
Đương đơn sẽ phải ký trước mặt Viên Chức

(Signature of affiant/Chữ ký của đương đơn)

NGUYEN, DUNG VAN

(Printed name of affiant/Họ tên của đương đơn viết in)
(Last, First, Middle name/Họ, Tên, Tên đệm)

Subscribed and sworn to before me
Đã ký tên và tuyên thệ trước mặt

(Signature of consular officer/Chữ ký của Viên chức Lãnh sự)

(Date/Ngày tháng)

The Embassy is unable to verify whether this information is true and correct but on the basis that it is, there is no legal reason why this United State citizen cannot marry to a/an BRITISH citizen according to the U.S law. Đại sứ quán không thể xác minh được tính xác thực của những thông tin này, tuy nhiên, dựa trên thông tin của đương sự cung cấp như trên thì không có lý do pháp lý nào cho thấy công dân Hoa Kỳ này không thể kết hôn với công dân BRITISH theo luật pháp Hoa Kỳ.

EN-AD

1 Staat/Etat
REPUBLIK ÖSTERREICH

2 Personenstandsbehörde/
Service de l'état civil

Österreichische Botschaft Hanoi

Ehefähigkeitszeugnis

Certificat de capacité matrimoniale
gültig sechs Monate / valable pendant six mois

3

4 Gemäß den vorgelegten Urkunden kann / Selon les pièces produites

5	Familienname/Nom de famille							
6	Vornamen/Prénoms							
7	Geschlecht/Sexe							
8	Staatsangehörigkeit/Nationalité*							
9	Tag und Ort der Geburt/ Date et lieu de naissance	<table border="1"> <tr> <td>Jo</td> <td>Mo</td> <td>An</td> </tr> <tr> <td><input type="text"/></td> <td><input type="text"/></td> <td><input type="text"/></td> </tr> </table>	Jo	Mo	An	<input type="text"/>	<input type="text"/>	<input type="text"/>
Jo	Mo	An						
<input type="text"/>	<input type="text"/>	<input type="text"/>						
10	Wohnort/Résidence habituelle							
11	Ort und Nummer des Familienregisters/ Lieu et numéro du registre de famille							
12	Vorhergehende Ehe/mit Mariage précédent avec aufgelöst durch/dissous par, am/le, in/à							
13	die Ehe im Ausland schließen mit/peut contracter mariage à l'étranger avec							
5	Familienname/Nom de famille							
6	Vornamen/Prénoms							
7	Geschlecht/Sexe							
8	Staatsangehörigkeit/Nationalité*							
9	Tag und Ort der Geburt/ Date et lieu de naissance	<table border="1"> <tr> <td>Jo</td> <td>Mo</td> <td>An</td> </tr> <tr> <td><input type="text"/></td> <td><input type="text"/></td> <td><input type="text"/></td> </tr> </table>	Jo	Mo	An	<input type="text"/>	<input type="text"/>	<input type="text"/>
Jo	Mo	An						
<input type="text"/>	<input type="text"/>	<input type="text"/>						
10	Wohnort/Résidence habituelle							
11	Ort und Nummer des Familienregisters/ Lieu et numéro du registre de famille							
12	Vorhergehende Ehe/mit Mariage précédent avec aufgelöst durch/dissous par, am/le, in/à							
15	Tag der Ausstellung/ Date de délivrance Jo Mo An (Standesbeamter)							

Siegel/Sceau

Gebühr gemäß Tarifpost 5 Abs 3 KGG 1992 idgF entrichtet 172,00 €

14 * Einzutragen ist für einen Flüchtling REF und für einen Staatenlosen APA/Mettre REF pour Refugié et APA pour Apatride

- Jo: Jour/ Tag/ Day/ Dia/ 'Ημέρα/ Giorno/ Dag/ Dia/ Gün/ Dan
- Mo: Mois/ Monat/ Month/ Mes/ Μήν/ Mese/ Maand/ Més/ Ay/ Mesec
- An: Année/ Jahr/ Year/ Año/ Έτος/ Anno/ Jaar/ Ano/ Yil/ Godina
- M: Masculin/ Männlich/ Masculine/ Masculino/ 'Αρρεν/ Maschile/ Mannelijk/ Masculino/ Erkek/ Muški
- F: Féminin/ Weiblich/ Feminine/ Femenino/ Θήλυ/ Femminile/ Vrouwelijk/ Feminino/ Kadin/ Ženski
- D: Décès/ Tod/ Death/ Defunción/ Θάνατος/ Morte/ Overlijden/ Obito/ Ölüm/ Smrt
- Div: Divorce/ Scheidung/ Divorce/ Divorcio/ Διαζύγιον/ Divorzio/ Echtscheiding/ Divórcio/ Bosanmai Razvod
- A: Annulation/ Nichtigerklärung/ Annulment/ Anulacion/ Ακύρωσις/ Annulamento/ Nietigverklaring/ Anulação/ Iptal/ Poništenje
- Abs: Absence/ Abwesenheit/ Absence/ Ausencia/ Άνοουσις/ Assenza/ Afwezigheid/ Ausência/ Gaiplik
- Ref: Réfugié/ Flüchtling/ Refugee/ Refugiado/ πρόσφυγας/ Rifugiato/ Vluchteling/ Refugiado/ Mülteci
- APA: Apatride/ Staatenloser/ Stateless/ Apatrida/ Χωρικό 'Ιθαγένεια/ Apolide/ Staatloze/ Apátrida/ Vatansiz

A 103

CERTIFICAT DÉLIVRÉ EN APPLICATION DE LA CONVENTION SIGNÉE Á MUNICH, LE 5 SEPTEMBRE 1980 / ZEUGNIS AUSGESTELLT GEMÄSS DEM ÜBEREINKOMMEN VON MÜNCHEN VOM 5. SEPTEMBER 1980 / CERTIFICATE ISSUED IN PURSUANCE OF THE CONVENTION SIGNED AT MUNICH ON SEPTEMBER 5th, 1980 / CERTIFICADO EXPEDIDO EN APLICACION DEL CONVENTO FIRMADO EN MUNICH EL 5 DE SEPTIEMBRE DE 1980 / ΑΠΟΣΤΑΣΙΜΑ ΧΟΡΗΓΟΥΜΕΝΟΝ ΚΑΤ ΕΦΑΡΜΟΓΗΝ ΤΗΣ ΣΥΜΒΑΣΕΩΣ ΤΗΣ ΒΙΕΝΝΗΣ ΤΗΣ 5 ΣΕΠΤΕΜΒΡΙΟΥ 1980 / CERTIFICATO RILASCIATO IN APPLICAZIONE DELLA CONVENZIONE FIRMATA A MONACO IL 5 SETTEMBRE 1980 / VERKLARING AFGEGEVEN KRACHTENS DE OVEREENKOMST ONDERTEKEND TA MUNCHEN DE 5 SEPTEMBER 1980 / CERTIFICADO PASSADO AO ABRIGO

1	Etat/ Staat/ Country/ Estado/ Κράτος/ Stato/ Staat/ Estado/ Devlet/ Država
2	Service de l'état civil de/ Personstandsbehörde/ Civil Registry Office of/ Registro Civil de/ Ληξιαρχείο/ Servizio dello stato civile/ Dienst van de burgerlijke stand van/ Servicios do registo civil de/ Nüfus İdaresi/ Matična služba
3	Certificat de capacite matrimoniale valable pendant six mois/ Ehefähigkeitszeugnis, gültig sechs Monate/ Certificate of matrimonial capacity valid for six months/ Certificado de capacidad matrimonial válido durante seis meses/ Πιστοποιητικό ικανότητας για γάμο με ισχύ έξι μηνών/ Certificato di capacità matrimoniale, valido sei mesi/ Verklaring van huwelijksbevoegdheid geldig gedurende zes maanden/ Certificado de capacidade matrimonial válido durante seis meses/ Evlenme ehliyet belgesi, Altı ay süreyle geçerlidir
4	Selon les pièces produites/ Gemäß den vorgelegten Urkunden kann/ As far as appears from the documents presented, there is for/ Segun los justificantes obtenidos/ Συμφωνα με τα πιστοποιητικά που προσκομίσθηκαν/ Data e luogo di nascita/ Geboortedatum en -plaats/ Data e lugar do nascimento/ Doğum yeri ve tarihi/ Datum i mesto rođenja
5	Nom de famille/ Familienname/ Surname/ Apellidos/ Επώνυμον/ Cognome/ Familiennaam/ Apelidos/ Soyadı/ Prezime
6	Prénoms/ Vornamen/ Forenames/ Nombre proprio/ Ονοματα/ Prenomi/ Voornamen/ Nome próprio/ Adil ime
7	Sexe/ Geschlecht/ Sex/ Sexo/ Φύλον/ Sesso/ Geslacht/ Sexo/ Cinsiyeti/ Pol
8	Nationalité/ Staatsangehörigkeit/ Nationality/ Nacionalidad/ Ιθαγένεια/ Cittadinanza/ Nationaliteit/ Nacionalidade/ Vatandaşlığı
9	Date et lieu de naissance/ Tag und Ort der Geburt/ Date and place of birth/ Fecha y lugar de nacimiento/ Ημερομηνία και τόπος γέννησης/ Data e luogo di nascita/ Datum en plaats van geboorte/ Data e lugar do nascimento/ Dogum tarihi ve yeri
10	Residence habituelle/ Wohnort/ Habitual residence/ Residencia habitual/ Συνήθως διαμονή/ Residenza abituale/ Gewone verblijfplaats/ Residência habitual/ Mutlak ikamet yeri
11	Lieu et numéro du registre de famille/ Ort und Nummer des Familienregisters/ Place and number of entry in the register birth, marriages and death/ Lugar y número del Registro de familia/ Τόπος και αριθμός οικογενειακού μητρώου/ Luogo e numero del registro di famiglia/ Plaats en nummer van het familieregister/ Lugar e número do registro de família/ Nüfusta kayıtlı oldugu yer ve kütük numarasi
12	Mariage précédent avec/ Vorhergehende Ehe mit/ Former marriage with/ Matrimonio anterior con/ Προηγούμενος γάμος με/ Precedente matrimonio con/ Vorig huwelijk met/ Casamento anterior con/ Önceki esin adi dissous par/ aufgelöst durch/ dissolved by/ disuelto por/ nou ελύθει με/ sciolto da/ ontbonden door/ dissolvido por/ evlilgin sona eris nedeni le/ am/ on/ el/ tmv/ il/ op/ aos/ taxihı á/ in/ in/ en/ sıç/ á/ te/ em/ yeri
13	Peut contracter mariage à l'étranger avec/ die Ehe im Ausland schließen mit/ no impediment to marry abroad/ Puede contraer matrimonio en el extranjero con/ Μπορεί να συναφεί γάμο στο εξωτερικό με/ Può contrarre matrimonio all'estero con/ Bevoegd tot het aangaan van een huwelijk in het buitenland met/ Pode contrair casamento no estrangeiro com/ Yabancı ülkede asagidaki kisiyle evlenebilir
14	Mettre REF pour Refugié et APA pour Apatride/ Einzutragen ist für einen Flüchtling REF und für einen Staatenlosen APA/ For refugees, enter REF and for stateless persons, APA/ Poner REF para refugiados y APA par apátridas/ Να τεθεί REF για τους πρόσφυγες και APA για όσους δεν έχουν ιθαγένεια/ Scrivere REF per rifugiato e APA per apolide/ Vluchteling wordt aangeduid met REF en staatloze met APA/ Indicar REF para refugiado e APA para apátrida/ Mülteci için REF, vatansiz için APA isareti kullanınız
15	Date de délivrance, signatur, sceau/ Tag der Ausstellung, Unterschrift, Dienstsiegel/ Date of issue, signature, seal/ Fecha de expedición, firma, sello/ Χρονολογία έκδόσεως, υπογραφή, σφραγίς/ Data di rilascio, firma, bollo/ Datum van afgifte, handtekening, zegel/ Data de emissão, assinatura, selo/ Belgenin verliş tarihi, imza, mühür

- Die Eintragungen sind in lateinischen Druckbuchstaben vorzunehmen; sie können außerdem in den Schriftzeichen der Sprache geschrieben werden, die bei der Eintragung in das Personenstandsbuch, auf die sie sich beziehen, verwendet werden.
- Ein Datum ist in arabischen Zahlen einzutragen, die der Reihe nach den Tag, den Monat und das Jahr bezeichnen. Der Tag und der Monat sind durch zwei Ziffern, das Jahr ist durch vier Ziffern zu bezeichnen. Die ersten neun Tage des Monats und die ersten neun Monate des Jahres sind durch Ziffern von 01 bis 09 zu bezeichnen.
- Dem Namen jedes Ortes ist der Name des Staates beizufügen, in dem dieser Ort liegt, wenn dieser Staat nicht derjenige ist, in dem der Auszug ausgestellt wird.
- Ermöglicht der Eintrag nicht, ein Feld oder einen Teil eines Feldes auszufüllen, so ist dieses (dieser) durch Striche unbenutzbar zu machen.
- Die Hinzufügung anderer Felder oder Zeichen bedarf der vorherigen Zustimmung der Internationalen Kommission für das Zivilstandswesen

AFFIDAVIT

IN THE MATTER OF MARITAL STATUS

I,
(full name as written in passport)

Canadian Passport No.:

of

.....
(Address)

DO SOLEMNLY AFFIRM THAT THE STATEMENTS MADE BY ME IN THIS AFFIDAVIT ARE TRUE

1. That my current marital status is:
2. That I would like to marry :
full name of fiancé(e)
3. Fiancé(e)'s date of birth :
4. Fiancé(e)'s ID card or passport number:
5. That
6. That

AFFIRMED AND DECLARED before me
in the city of Hanoi, Vietnam
this day of.....2021

Embassy of Canada

Signature of deponent

The Embassy of Canada in Hanoi does not validate the content of this document

(6の1) 全部事項証明	
本籍 氏名	東京都千代田区平河町一丁目10番地 甲野 義太郎
戸籍事項 戸籍編製 転籍	【編製日】平成4年1月10日 【転籍日】平成5年3月6日 【従前の記録】 【本籍】東京都千代田区平河町一丁目4番地
戸籍に記録されている者	【名】義太郎 【生年月日】昭和40年6月21日 【配偶者区分】夫 【父】甲野幸雄 【母】甲野松子 【続柄】長男
身分事項 出生	【出生日】昭和40年6月21日 【出生地】東京都千代田区 【届出日】昭和40年6月25日 【届出人】父
婚姻	【婚姻日】平成4年1月10日 【配偶者氏名】乙野梅子 【従前戸籍】東京都千代田区平河町一丁目4番地 甲野幸雄
養子縁組	【縁組日】平成33年1月17日 【共同縁組者】妻 【養子氏名】乙川英助 【送付を受けた日】平成33年1月20日 【受理者】大阪市北区長
認知	【認知日】平成35年1月7日 【認知した子の氏名】丙山信夫 【認知した子の戸籍】千葉県中央区千葉港5番地 丙山竹子
戸籍に記録されている者	【名】梅子 【生年月日】昭和41年1月8日 【配偶者区分】妻 【父】乙野忠治 【母】乙野春子 【続柄】長女
身分事項 出生	【出生日】昭和41年1月8日

発行番号000001

以下次頁

(6の2) 全部事項証明

婚姻	【出生地】京都市上京区 【届出日】昭和41年1月10日 【届出人】父
養子縁組	【婚姻日】平成4年1月10日 【配偶者氏名】甲野義太郎 【従前戸籍】京都市上京区小山初音町18番地 乙野梅子
	【縁組日】平成33年1月17日 【共同縁組者】夫 【養子氏名】乙川英助 【送付を受けた日】平成33年1月20日 【受理者】大阪府北区長
戸籍に記録されている者	【名】啓太郎 【生年月日】平成4年11月2日 【父】甲野義太郎 【母】甲野梅子 【続柄】長男
除 籍	
身分事項 出 生	【出生日】平成4年11月2日 【出生地】東京都千代田区 【届出日】平成4年11月10日 【届出人】父
推定相続人廃除	【推定相続人廃除の裁判確定日】平成32年3月16日 【被相続人】父 甲野義太郎 【届出日】平成32年3月20日 【届出人】父 【送付を受けた日】平成32年3月23日 【受理者】大阪府北区長
婚 姻	【婚姻日】平成33年3月6日 【配偶者氏名】丙野松子 【送付を受けた日】平成33年3月10日 【受理者】横浜市中区長 【新本籍】横浜市中区昭和町18番地 【称する氏】夫の氏
戸籍に記録されている者	【名】ゆり 【生年月日】平成6年2月15日 【父】甲野義太郎 【母】甲野梅子 【続柄】長女
除 籍	

発行番号000001

以下次頁

(6の3) 全部事項証明

身分事項 出生	<p>【出生日】平成6年2月15日 【出生地】東京都千代田区 【届出口】平成6年2月19日 【届出人】父</p>
特別養子縁組	<p>【特別養子縁組の裁判確定日】平成11年10月7日 【届出口】平成11年10月12日 【届出人】養父母 【送付を受けた日】平成11年10月16日 【受理者】大阪市北区長 【新本籍】東京都千代田区平河町一丁目10番地 【縁組後の氏】丙山</p>
特別養子離縁	<p>【特別養子離縁の裁判確定日】平成18年12月9日 【届出口】平成18年12月15日 【届出人】父母 【新本籍】大阪市北区老松町二丁目6番地 【離縁後の氏】甲野</p>
戸籍に記録されている者	<p>【名】みち 【生年月日】平成9年7月9日 【父】甲野義太郎 【母】甲野梅子 【続柄】二女</p>
除籍	
身分事項 出生	<p>【出生日】平成9年7月9日 【出生地】千葉市中央区 【届出口】平成9年7月13日 【届出人】父 【送付を受けた日】平成9年7月15日 【受理者】千葉市中央区長</p>
婚姻	<p>【婚姻日】平成28年10月3日 【配偶者氏名】乙原信吉 【入籍戸籍】東京都千代田区平河町一丁目8番地 乙原信吉</p>
戸籍に記録されている者	<p>【名】英子 【生年月日】昭和62年3月17日 【父】 【母】甲野梅子 【続柄】長女</p>
除籍	
身分事項	

発行番号000001

以下次頁

出生	【出生日】昭和62年3月17日 【出生地】横浜市中区 【届出日】昭和62年3月18日 【届出人】母 【送付を受けた日】昭和62年3月20日 【受理者】横浜市中区長
入籍	【届出日】平成17年3月20日 【入籍事由】母の氏を称する入籍 【従前戸籍】京都市上京区小山初音町18番地 乙野梅子
養子縁組	【縁組日】平成18年4月12日 【養父氏名】乙野忠治 【養母氏名】乙野春子 【送付を受けた日】平成18年4月16日 【受理者】京都市上京区長 【入籍戸籍】京都市上京区小山初音町18番地 乙野忠治
戸籍に記録されている者	【名】芳次郎 【生年月日】平成18年1月6日 【父】甲野義太郎 【母】甲野梅子 【続柄】二男
除籍	
身分事項	
出生	【出生日】平成18年1月6日 【出生地】千葉市中央区 【届出日】平成18年1月17日 【届出人】母 【送付を受けた日】平成18年1月20日 【受理者】千葉市中央区長
死亡	【死亡日】平成24年12月13日 【死亡時分】午後8時30分 【死亡地】東京都千代田区 【届出日】平成24年12月15日 【届出人】親族 甲野義太郎
戸籍に記録されている者	【名】英助 【生年月日】平成24年5月1日 【父】乙川孝助 【母】乙川冬子 【続柄】二男 【養父】甲野義太郎 【養母】甲野梅子

(6の5) 全部事項証明

身分事項 出生	【続柄】養子 【出生日】平成24年5月1日 【出生地】東京都千代田区 【届出日】平成24年5月6日 【届出人】父
養子縁組	【縁組日】平成33年1月17日 【養父氏名】甲野義太郎 【養母氏名】甲野梅子 【代諾者】親権者父母 【送付を受けた日】平成33年1月20日 【受理者】大阪北区長 【従前戸籍】京都市上京区小山初音町20番地 乙川孝助
戸籍に記録されている者	【名】みち 【生年月日】平成9年7月9日 【父】甲野義太郎 【母】甲野梅子 【続柄】二女
除籍	
身分事項 出生	【出生日】平成9年7月9日 【出生地】千葉市中央区 【届出日】平成9年7月13日 【届出人】父 【送付を受けた日】平成9年7月15日 【受理者】千葉市中央区長
離婚	【離婚日】平成33年7月5日 【配偶者氏名】乙原信吉 【送付を受けた日】平成33年7月7日 【受理者】横浜市中区長 【従前戸籍】横浜市中区本町一丁目8番地 乙原信吉
分籍	【分籍日】平成33年8月2日 【新本籍】東京都中央区日本橋室町一丁目1番地
戸籍に記録されている者	【名】信夫 【生年月日】平成34年6月1日 【父】甲野義太郎 【母】丙山竹子 【続柄】長男

発行番号000001

以下次頁

身分事項 出生	【出生日】平成34年6月1日 【出生地】東京都千代田区 【届出日】平成34年6月3日 【届出人】母 【送付を受けた日】平成34年6月10日 【受理者】東京都千代田区長
認知	【認知日】平成35年1月7日 【認知者氏名】甲野義太郎 【送付を受けた日】平成35年1月10日 【受理者】東京都千代田区長
入籍	【届出日】平成35年1月15日 【入籍事由】父の氏を称する入籍 【届出人】親権者母 【従前戸籍】千葉市中央区千葉港5番地 丙山竹子
親権	【親権者を定めた日】平成35年1月20日 【親権者】父 【届出人】父母
戸籍に記録されている者	【名】啓二郎 【生年月日】平成30年4月3日 【父】甲野義太郎 【母】甲野梅子 【続柄】三男
身分事項 出生	【出生日】平成30年4月3日 【出生地】名古屋市中区 【届出日】平成30年4月7日 【届出人】母
民法817条の2	【民法817条の2による裁判確定日】平成35年2月12日 【届出日】平成35年2月15日 【届出人】父母 【従前戸籍】名古屋市中区三の丸四丁目3番 甲野啓二郎
	以下余白

発行番号000001

これは、戸籍に記録されている事項の全部を証明した書面である。
平成何年何月何日

何市町村長氏名

職印